

Unit 3: Cities of the future

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
article (n)	/ 'ɑ: tɪ k l /	bài báo
card reader (n)	/ 'kɑ: d r i: d ə /	thiết bị đọc thẻ
city dweller (np)	/ 'sɪ t i ' d w e l ə /	người dân thành phố
cycle path (n)	/ 'saɪ k l p ɑ: θ /	làn đường dành cho xe đạp
efficiently (adv)	/ i ' f i ʃ n t l i /	có hiệu quả
high-rise (adj)	/ 'haɪ r aɪ z /	cao tầng, có nhiều tầng
infrastructure (n)	/ 'ɪ n f r ə s t r ʌ k t ʃ ə /	cơ sở hạ tầng
interact (v)	/ , ɪ n t ə r ' æ k t /	tương tác
liveable (adj)	/ 'lɪ v ə b l /	đáng sống
neighbourhood (n)	/ 'neɪ b ə h ʊ d /	khu dân cư
operate (v)	/ 'ɒ p ə r eɪ t /	vận hành
pedestrian (n)	/ p ɛ ' d e s t r i ən /	người đi bộ
privacy (n)	/ 'prɪ v ə s i /	sự riêng tư
roof garden (n)	/ 'ru: f g ɑ: d n /	vườn trên sân thượng
sense of community	/ 'sens ə v k ə ' m j u: n ə t i /	ý thức cộng đồng
sensor (n)	/ 'sens ə /	cảm biến

skyscraper (n)	/ˈskaɪskreɪpə/	toà nhà chọc trời
smart city (np)	/ˈsmɑ:t sɪti/	thành phố thông minh
sustainable (adj)	/səˈsteɪnəbl/	bền vững
urban centre (np)	/ˈɜ:bən sentə/	khu đô thị, trung tâm đô thị